

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)

00/00

QUÝ 3 – NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MÒ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		985.461.197.423	707.405.245.080
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		64.114.191.838	67.939.072.092
1. Tiền	111	V.01	4.114.191.838	2.939.072.092
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	65.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	503.000.000.000	415.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		503.000.000.000	415.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		416.264.238.788	222.706.653.730
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		344.305.332.499	170.409.463.185
2. Trả trước cho người bán	132		2.747.044.735	656.140.080
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14.640.000.000	14.640.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	54.571.861.554	37.001.050.465
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.006.793.797	1.042.336.919
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.006.793.797	1.042.336.919
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		75.973.000	717.182.339
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		75.973.000	110.419.722
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		606.762.617
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.074.571.718.455	1.127.260.656.950
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		74.094.107.000	80.560.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		73.240.000.000	80.560.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	854.107.000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		553.953.379.919	598.446.496.010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	544.895.673.155	589.038.966.956
– Nguyên giá	222		2.609.902.250.851	2.609.902.250.851
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.065.006.577.696)	(2.020.863.283.895)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.057.706.764	9.407.529.054
– Nguyên giá	228		13.309.813.335	13.309.813.335
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.252.106.571)	(3.902.284.281)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.081.114.479	1.943.292.479
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.081.114.479	1.943.292.479
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		438.394.430.000	438.394.430.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		186.134.430.000	186.134.430.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		101.400.000.000	101.400.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	150.860.000.000	150.860.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.048.687.057	7.916.438.461

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.340.711.008	6.167.899.932
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		707.976.049	1.748.538.529
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.060.032.915.878	1.834.665.902.030

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		593.385.281.272	560.304.890.941
I. Nợ ngắn hạn	310		208.229.051.097	135.514.648.284
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.233.309.320	26.599.045.741
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	89.618.249.285	33.705.648.320
4. Phải trả người lao động	314		17.899.960.638	20.218.080.501
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	22.499.952.780	2.491.208.115
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	11.047.962.006	10.506.018.832
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		50.853.956.580	39.262.245.888
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.075.660.488	2.732.400.887
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		385.156.230.175	424.790.242.657
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		368.691.185.208	405.709.874.190
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		16.465.044.967	2.518.473.500
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.466.647.634.606	1.274.361.011.089
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.466.647.634.606	1.274.361.011.089

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	700.000.000.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56.454.368.091	56.454.368.091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		290.931.473.498	231.969.100.587
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		419.261.793.017	285.937.542.411
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		239.518.358.942	(29.757.130.714)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		179.743.434.075	315.694.673.125
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích có đồng không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		2.060.032.915.878	1.834.665.902.030

NGƯỜI LẬP

[Signature]

Bình Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Bình Phúc, ngày 17 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]

BÙI THỊ KIM NA

NGUYỄN VĂN NON



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	299.946.811.539	170.479.621.125	708.661.054.986	435.979.011.649
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		299.946.811.539	170.479.621.125	708.661.054.986	435.979.011.649
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	78.601.219.579	63.510.702.440	196.635.393.579	149.273.249.507
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		221.345.591.960	106.968.918.685	512.025.661.407	286.705.762.142
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	27.025.051.446	2.502.322.282	64.394.990.177	30.921.309.022
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8.572.911.237	8.501.527.608	25.841.845.567	21.522.570.653
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.572.911.237	8.501.527.608	25.841.845.567	23.090.865.653
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22.505.381.275	7.576.909.359	43.285.651.737	22.949.622.239
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		217.292.350.894	93.392.804.000	507.293.154.280	273.154.878.272
12. Thu nhập khác	31		4.394.302.261	10.000.000	4.629.857.817	10.000.000
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.394.302.261	10.000.000	4.629.857.817	10.000.000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		221.686.653.155	93.402.804.000	511.923.012.097	273.164.878.272
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	41.943.219.080	18.292.000.000	92.661.219.080	47.345.920.000

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40	4	5	6	7
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		179.743.434.075	75.110.804.000	419.261.793.017	225.818.958.272
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

Val

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bruna

Bình Phước, ngày 17 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Kobuy Binh

BÙI THỊ KIM NA

NGUYỄN VĂN NON



Val

CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN THÁC MƠ
Địa chỉ: Khu 5, Phường Thác Mơ, TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	1	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		511.923.012.097	273.164.878.272
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCD	02		46.667.552.704	44.852.843.928
Các khoản dự phòng	03		(2.518.473.500)	(1.604.257.500)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(64.394.990.177)	(30.921.309.022)
Chi phí lãi vay	06		25.841.845.567	23.090.865.653
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		517.518.946.691	308.583.021.331
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(180.984.103.102)	(112.765.886.290)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		76.105.602	587.211.064
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		7.203.414.880	18.813.745.085
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		861.635.646	(362.064.120)
Tiền lãi vay đã trả	14		(25.865.095.577)	(23.188.176.887)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(49.501.056.430)	(12.428.040.367)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.728.759.899)	(6.737.045.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		262.581.087.811	172.502.764.016
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(137.822.000)	(132.626.869.580)
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	23		(302.000.000.000)	(328.000.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	24		221.320.000.000	694.320.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(52.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49.399.727.225	19.662.975.626
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31.418.094.775)	201.356.106.046

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	1	2	3	4	5
Tiền thu từ đi vay	33			-	124.607.180.346
Tiền trả nợ gốc vay	34			(25.426.978.290)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(209.560.895.000)	(503.721.839.290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(234.987.873.290)	(379.114.658.944)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50			(3.824.880.254)	(5.255.788.882)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			67.939.072.092	48.140.312.681
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70			64.114.191.838	42.884.523.799

Bình Phước, ngày 15 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Handwritten signature

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Handwritten signature

TỔNG GIÁM ĐỐC

Handwritten signature

ĐẶNG THUY LINH

BÙI THỊ KIM NA

NGUYỄN VĂN NON



CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN THẮC MƠ
Địa chỉ: Phường Thắc Mơ-TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Công ty con:

- Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:
 - + Địa chỉ: Số 231 đường Âu Cơ, Xã Lộc Nga, Thành Phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng
- Công ty cổ phần thủy điện Đăkrota:
 - + Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

- Danh sách các công ty liên kết:

- Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
 - + Địa chỉ: Thôn Lạc Trì, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận
- Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thắc Mơ
 - + Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Tương hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế t
- 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 - 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Tài sản cố định hữu hình trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
 - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.
 - 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 - 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 - 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 - 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
 - 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
 - 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 - 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 - 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
 - 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
 - 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - 20. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.
 - Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác nhận trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
 - Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được lãi.
 - 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 - 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:
- V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.114.191.838	2.939.072.092
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	65.000.000.000
Cộng	64.114.191.838	67.939.072.092

2. Các khoản đầu tư tài chính	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối năm	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu:		
- Tổng giá trị trái phiếu:		
- Các khoản đầu tư khác:		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu:		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ	Đầu năm
b1) Ngân hàng		
- Tiền gửi có kỳ hạn	503.000.000.000	415.000.000.000
- Trái phiếu	503.000.000.000	415.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Đơn vị tính: đồng		
	Cuối kỳ	Đầu năm	Đơn vị tính: đồng
	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý
- Đầu tư vào công ty con :	186.134.430.000		186.134.430.000
+ Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	137.200.000.000		137.200.000.000
+ Công ty cổ phần thủy điện Đắkrosa:	48.934.430.000		48.934.430.000
- Đầu tư vào công ty liên kết	101.400.000.000		101.400.000.000

+ Công ty cổ phần Phong Điện Thuận Bình	100.000.000.000		100.000.000.000	
+ Công ty CP đầu tư Khai Thác Hồ TD Thác Mơ	1.400.000.000		1.400.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác:	150.860.000.000		150.860.000.000	
+ Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000		149.580.000.000	
+ Công ty CP cơ điện điện lực Đồng Nai	1.280.000.000		1.280.000.000	
Tổng cộng	438.394.430.000		438.394.430.000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:
 Vốn điều lệ: 137.500.000.000 đồng

Trong đó:

+ Vốn TMP góp: 137.200.000.000 đồng

Kết quả kinh doanh của Công ty lũy kế đến quý 3 năm 2022 như sau:

+ Doanh thu: 48,385 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 18,782 tỷ đồng

2. Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosá:
 Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Trong đó:

+ Vốn TMP góp: 48.934.430.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.

Kết quả kinh doanh của Công ty lũy kế đến quý 3 năm 2022 như sau:

+ Doanh thu: 45,578 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 12,867 tỷ đồng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình

Kết quả kinh doanh của Công ty lũy kế đến quý 3 năm 2022 như sau:

+ Tổng doanh thu: 265,66 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 44,27 tỷ đồng

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên:

+ Thu nhập lãi cho vay: 4,134 tỷ đồng

+ Thu nợ gốc cho vay: 7,32 tỷ đồng

+ Cổ tức năm 2021: 13,72 tỷ đồng

Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosá:
 + Cổ tức được chia năm 2021: 12,233 tỷ đồng

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chỉ tiết doanh thu các bên liên quan theo mục C)	344.305.332.499	170.409.463.185
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		

c) Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	326.892.587.521	152.602.157.596
- Công ty Mua Bán điện	323.856.435.244	148.800.677.421
- Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	3.036.152.277	3.755.593.048
- Tổng công ty Điện lực Miền Nam- Công ty Điện lực Bình Phước		45.887.127

4. Phải thu về cho vay	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>	87.880.000.000		95.200.000.000	
<i>Khoản đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng</i>	14.640.000.000		14.640.000.000	
<i>Khoản đến hạn thu hồi sau 12 tháng</i>	73.240.000.000		80.560.000.000	

Điều khoản và điều kiện của khoản cho vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Nội dung	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm	Ghi chú
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên – công ty con	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 0,5%	2028	87.880.000.000	95.200.000.000	

Khoản cho vay này sẽ được hoàn trả trong 31 kỳ, tiền gốc và tiền lãi sẽ được hoàn trả theo quý hàng năm bắt đầu từ tháng 12 năm 2020 và được đảm bảo bằng đồng tiền từ doanh thu bán điện của Nhà máy Thủy điện Đại Nga.

5. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	54.571.861.554		37.001.050.465	
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:	12.233.607.500			
- Phải thu người lao động:				
- Kỳ cược, ký quỹ:				
- Cho mượn:	7.566.956.452		4.854.205.000	
- Lãi dư thu:	34.771.297.602		32.146.845.465	
- Phải thu khác:				
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Kỳ cược, ký quỹ:				
- Cho mượn:				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác:				
Cộng				

6. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

a) Tiền:					
b) Hàng tồn kho:					
c) Tài sản cố định:					
d) Tài sản khác:					

7. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đối tượng nợ	Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
Cộng					

8. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Dự phòng	Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Hàng đang đi trên đường:					
- Nguyên liệu, vật liệu:	604.460.977			356.156.485	
- Công cụ, dụng cụ:	4.189.498			12.569.500	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	1.398.143.322			673.610.934	
- Thành phẩm:					
- Hàng hóa:					
- Hàng gửi bán:					
- Hàng hóa kho bảo thuế.					
Cộng	2.006.793.797			1.042.336.919	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

9. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu II do vì sao không hoàn thành trong				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ				
- Công trình xây dựng	2.081.114.479		1.943.292.479	
Cộng	2.081.114.479		1.943.292.479	

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.332.831.503.362	1.074.239.875.567	177.972.153.705	24.858.718.217	-	2.609.902.250.851
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác:	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác: điều chỉnh khi Q1 NĐM diện mặt trời	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.332.831.503.362	1.074.239.875.567	177.972.153.705	24.858.718.217	-	2.609.902.250.851
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.245.313.985.125	656.472.843.267	114.027.104.536	5.049.350.967	-	2.020.863.283.895
- Khấu hao trong kỳ	4.841.126.289	34.441.949.740	5.145.569.451	1.889.084.934	-	46.317.730.414
- Linh hao mòn	2.510.885.734	(11.172.155.953)	4.890.870.143	1.595.963.463	-	(2.174.436.613)
- Tặng khác: phân loại lại tài sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.252.665.997.148	679.742.637.054	124.063.544.130	8.534.399.364	-	2.065.006.577.696
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	87.517.518.237	417.767.032.300	63.945.049.169	19.809.367.250	-	589.038.966.956
- Tại ngày cuối kỳ	80.165.506.214	394.497.238.513	53.908.609.575	16.324.318.853	-	544.895.673.155

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 30 tháng 09 năm 2022 là 494.342 triệu VND (1/1/2022: 534.406 triệu VND)

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30 tháng 09 năm 2022 là 1.945.215 triệu VND (1/1/2022: 1.945.215 triệu VND)

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình:

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	13.151.533.335	-	-	-	158.280.000	13.309.813.335
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-

- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác: phân loại									
Số dư cuối kỳ		13.151.533.335					158.280.000		13.309.813.335
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm		3.771.888.318					130.395.963		3.902.284.281
- Khấu hao trong kỳ		321.938.253					27.884.037		349.822.290
- Tăng khác: phân loại lại									
- Giảm thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác: phân loại lại									
Số dư cuối kỳ		4.093.826.571					158.280.000		4.252.106.571
Giá trị còn lại									
- Tại ngày đầu năm		9.379.645.017					27.884.037		9.407.529.054
- Tại ngày cuối kỳ		9.057.706.764					-		9.057.706.764

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

12. Tang, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

14. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ:	75.973.000	110.419.722
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:		

- Chi phí đi vay:				
- Các khoản khác:		75.973.000		110.419.722
b) Dài hạn		5.340.711.008		6.167.899.932
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn).		5.340.711.008		6.167.899.932
Cộng		5.416.684.008		6.278.319.654

15. Tài sản khác					
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục) khác					
b) Dài hạn: Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn					
Cộng					

16. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong năm		Đầu năm		Số có khả năng trả nợ
			Cuối kỳ	Tăng	Giảm	Giá trị	
a) Vay dài hạn đến hạn trả	50.853.956.580		37.018.688.982		25.426.978.290	39.262.245.888	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	368.691.185.208				37.018.688.982	405.709.874.190	
Cộng	419.545.141.788		37.018.688.982		62.445.667.272	444.972.120.078	

Điều khoản và điều kiện các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Nội dung	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm	Ghi chú
Khoản vay từ Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2-2,3%	2030	419.545.141.788	444.972.120.078	

Khoản vay này có hạn mức tối đa là 495.000 triệu VND, được sử dụng để tài trợ cho dự án xây dựng nhà máy điện mặt trời có công suất 50MWp.

Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 35 kỳ, tiền gốc sẽ được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 6 năm 2022. Tiền lãi được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 12 năm 2020.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 494.342 triệu VND (1/1/2022: 534.406 triệu VND)

e) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính
Từ 1 năm trở xuống				
Từ 1 năm đến 5 năm				
Từ 5 năm				

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay:			
- Nợ thuế tài chính:			
- Lý do chưa thanh toán			
Cộng			

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

17. Phải trả người bán	Giá trị		Số có khả năng trả nợ	Đầu năm	
	Đầu năm	Cuối kỳ		Đầu năm	Cuối kỳ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.233.309.320	3.233.309.320		26.599.045.741	26.599.045.741
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.233.309.320	3.233.309.320		26.599.045.741	26.599.045.741
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn chi tiết cho từng đối tượng)	-	-		-	-
Cộng	3.233.309.320	3.233.309.320		26.599.045.741	26.599.045.741
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn					
- Các đối tượng khác					
Cộng					

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/dã trừ trong năm		Cuối kỳ
	Đầu năm	Cuối kỳ		Đầu năm	Cuối kỳ	
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế GTGT	3.850.827.987	57.937.594.724	53.353.004.662	8.435.418.049		
- Thuế TNDN	10.866.837.350	92.661.219.080	49.501.056.430	54.027.000.000		
- Thuế Tài nguyên	4.364.062.337	61.398.947.186	56.533.293.660	9.229.715.863		
- Thuế thu nhập cá nhân	189.601.594	6.029.046.634	6.003.815.326	214.832.902		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(606.762.617)	2.442.923.033	962.009.473	874.150.943		
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-		
- Phí dịch vụ môi trường rừng	7.621.859.052	23.682.651.588	21.279.839.112	10.024.671.528		
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	6.812.460.000	6.812.460.000	6.812.460.000	6.812.460.000		
Cộng	33.098.885.703	250.968.842.245	194.449.478.663	89.618.249.285		
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)						

19. Chi phí phải trả	Cuối quý		Đầu năm
	Đầu năm	Cuối kỳ	
a) Ngắn hạn			
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		4.952.271.356	477.278.315
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		454.028.305	2.013.929.800
- Chi phí phải trả – Sửa chữa lớn phải trả		17.093.653.119	2.491.208.115
- Lãi vay phải trả		22.499.952.780	
- Các khoản phải trả khác			
Cộng		22.499.952.780	2.491.208.115

b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng				

20. Phải trả khác		Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết:			
- Kinh phí công đoàn:	260.764.000		175.328.000
- Bảo hiểm xã hội:			
- Bảo hiểm y tế:			
- Bảo hiểm thất nghiệp:			
- Phải trả vé cổ phần hoá:			
- Nhân ký quỹ, ký cược ngân hạn:	9.342.781.287		8.903.676.287
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:	1.444.416.719		1.427.014.545
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	11.047.962.006		10.506.018.832
Cộng			

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)
- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

21. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn			
- Doanh thu nhận trước:			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông:			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:			
Cộng			
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngân hạn)			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).			

22. Trái phiếu phải hành		Cuối quý	Đầu năm
22.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành			
- Loại phát hành theo mệnh giá:			
- Loại phát hành có chiết khấu:			
- Loại phát hành có phụ trội:			
Cộng			

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Công

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:**
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

23. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các giá trị thuyết minh.

24. Dự phòng phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	/	
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tài cơ cấu;	-	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCD	-	
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tài cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí dự phòng thôi việc...)		
Cộng		2.518.473.500
		2.518.473.500

25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

26. Vốn chủ sở hữu

- a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
A	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	56.454.368.091	174.700.416.113			540.719.505.743	1.471.874.289.947
- Lãi trong năm						315.694.673.125	315.694.673.125
- Trích quỹ DTPT			57.268.684.474			(57.268.684.474)	(5.900.184.000)
- Trích quỹ KTPL						(506.100.000.000)	(506.100.000.000)
- Trả cổ tức						(1.207.767.983)	(1.207.767.983)
- Điều chỉnh khác						285.937.542.411	1.274.361.011.089
Số dư đầu năm nay	700.000.000.000	56.454.368.091	231.969.100.587			419.261.793.017	1.419.261.793.017
- Lãi thuần trong kỳ						(16.975.169.500)	(16.975.169.500)
- Trích quỹ DTPT			58.962.372.911			(58.962.372.911)	(58.962.372.911)
- Trả cổ tức						(210.000.000.000)	(210.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	700.000.000.000	56.454.368.091	290.931.473.498			419.261.793.017	1.466.647.634.606

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước- Tổng công ty Phát điện 2	363.415.000.000	363.415.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336.585.000.000	336.585.000.000
Cộng	700.000.000.000	700.000.000.000
c. Các giao dịch và vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	700.000.000.000	700.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần**

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lấy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	290.931.473.498	231.969.100.587
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		

28. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)	Năm nay	Năm trước
29. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

30. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoài:		
Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá số kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán

31. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: (a.1-Chi tiết doanh thu các bên liên quan)	702.745.205.466	426.695.114.337
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	5.915.849.520	9.283.897.312
- Doanh thu bán phế liệu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
- Doanh thu khác		
Cộng	708.661.054.986	435.979.011.649
a.1) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Công ty Mua bán điện	702.522.141.502	426.440.772.559
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	4.100.975.454	3.590.317.754
Tổng công ty Điện lực Miền Nam- Công ty Điện lực Bình Phước	198.616.879	254.341.778
Cộng	706.821.733.835	430.285.432.091
c) Tương hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	192.037.512.648	141.822.860.733
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	4.597.880.931	7.450.388.774
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
Cộng	196.635.393.579		149.273.249.507
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.661.382.677		18.165.423.022
- Lãi bán các khoản đầu tư;			
- Có tức, lợi nhuận được chia;	47.733.607.500		12.755.886.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng	64.394.990.177		30.921.309.022
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay;			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	25.841.845.567		23.090.865.653
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;			(1.568.295.000)
- Chi phí tài chính khác			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
Cộng	25.841.845.567		21.522.570.653
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác	4.629.857.817		10.000.000
Cộng	4.629.857.817		10.000.000
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác			
Cộng			
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		43.285.651.737	22.949.622.239
- Trích quỹ khoa học và công nghệ			
- Các khoản chi phí QLDN khác		43.285.651.737	22.949.622.239
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
Cộng		43.285.651.737	22.949.622.239
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.091.122.230		3.137.455.355
- Chi phí nhân công	40.402.385.862		31.476.222.100
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.667.552.704		44.852.843.928
- Chi phí Sửa chữa lớn	9.644.978.664		1.058.232.369
- Thuế và phí	92.304.592.050		63.460.631.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.157.835.040		8.218.560.272
- Chi phí khác	30.652.578.766		20.018.926.222
Cộng	239.921.045.316		172.222.871.746
Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.			
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	92.661.219.080		47.345.920.000
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Ông chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực nhận đến Q3-2022:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 đồng
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác:
4. Số tiền đã thực trả gốc vay đến Q3-2022:
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 25.426.978.290 đồng.
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



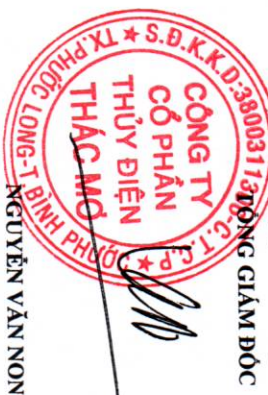
ĐẶNG THUY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 10 tháng 10 năm 2022



NGUYỄN VĂN NON